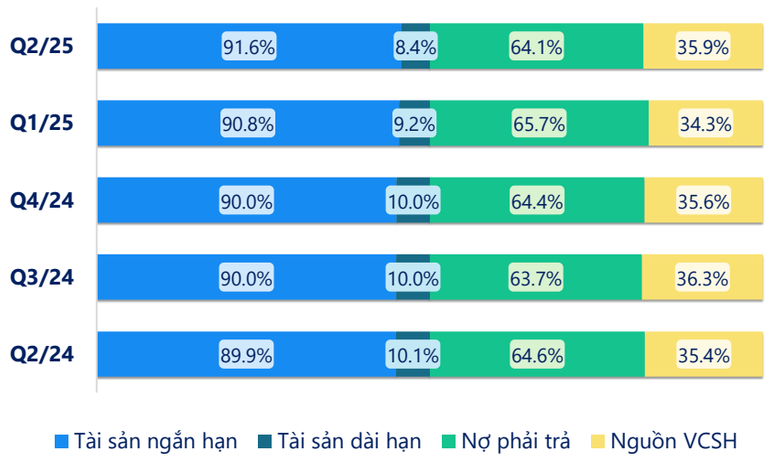
FireAnt

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
P/E	7.4
EPS	841

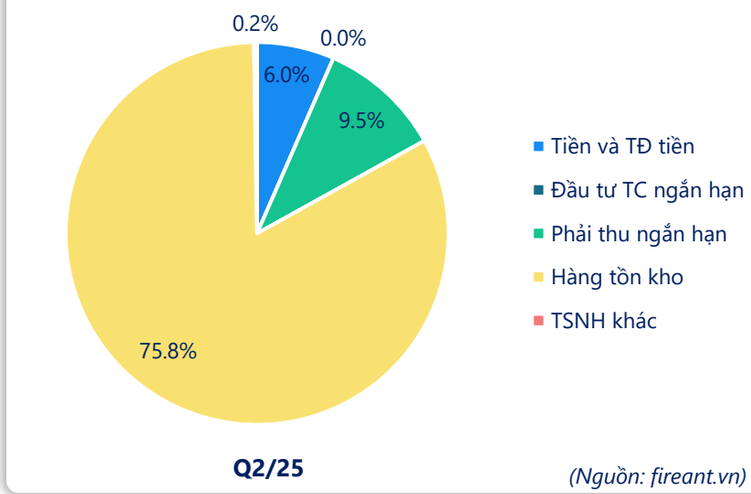
	YTD	1T	3T	6T
MEL	-7.5%	1.6%	-3.1%	-15.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



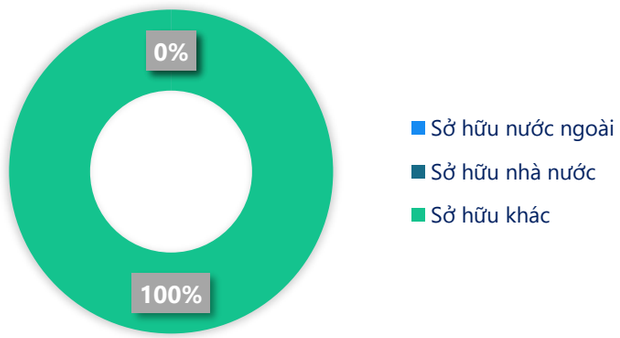
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



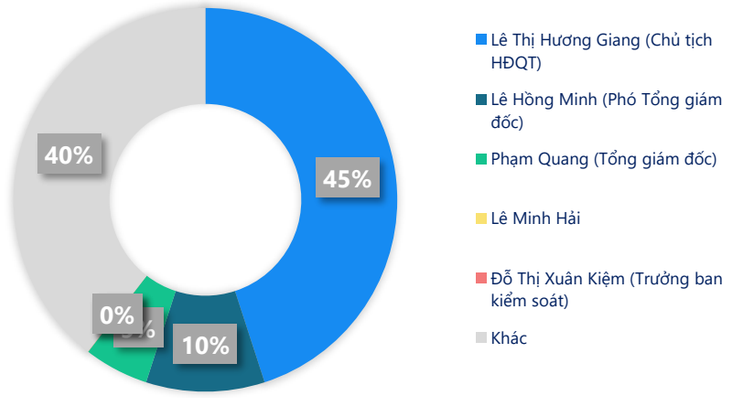
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



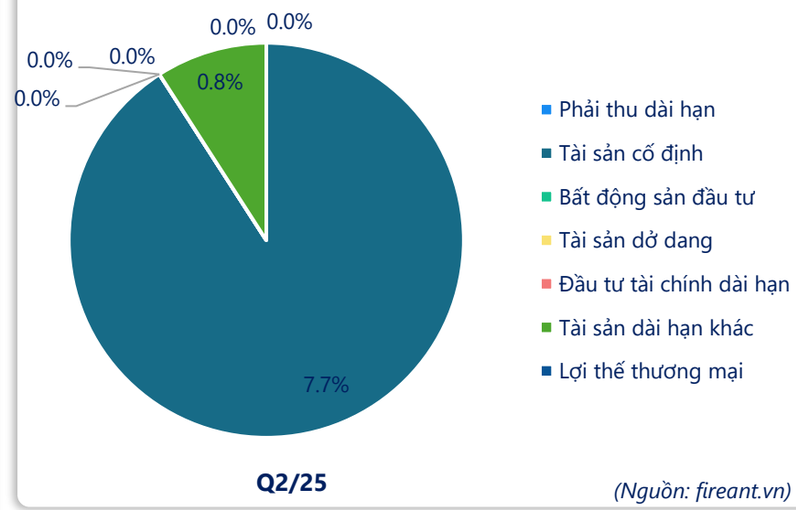
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

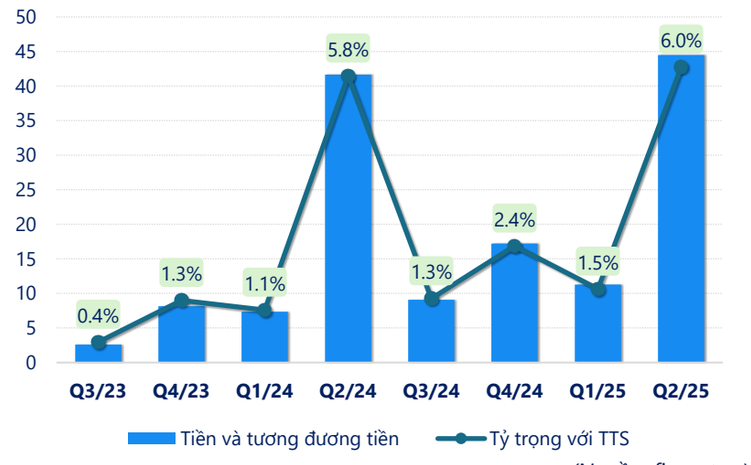


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

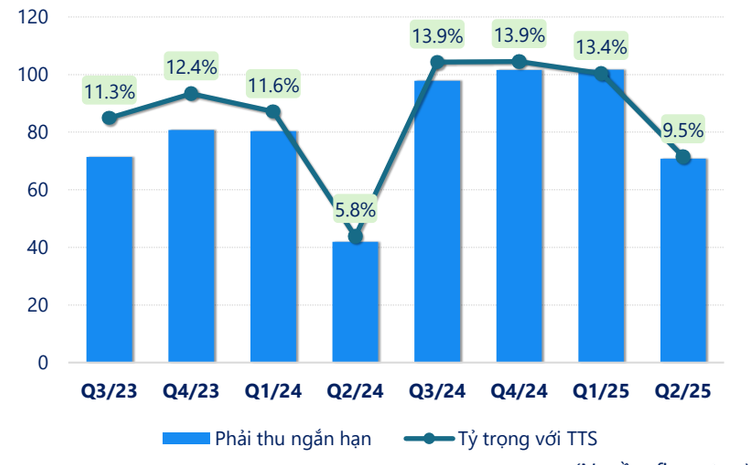
CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Tiền và tương đương tiền



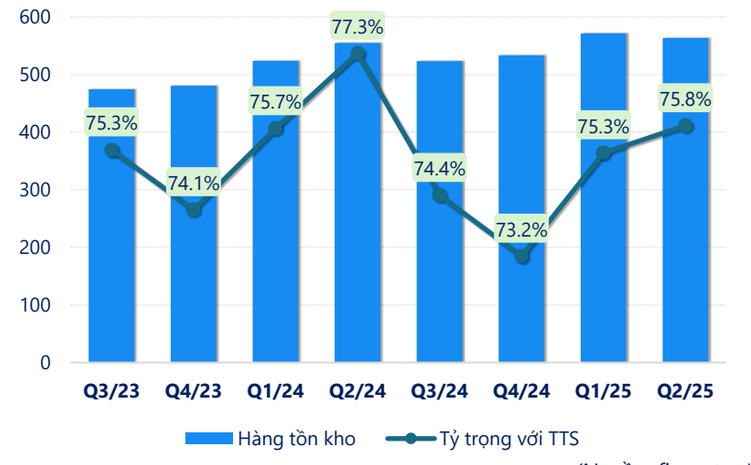
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



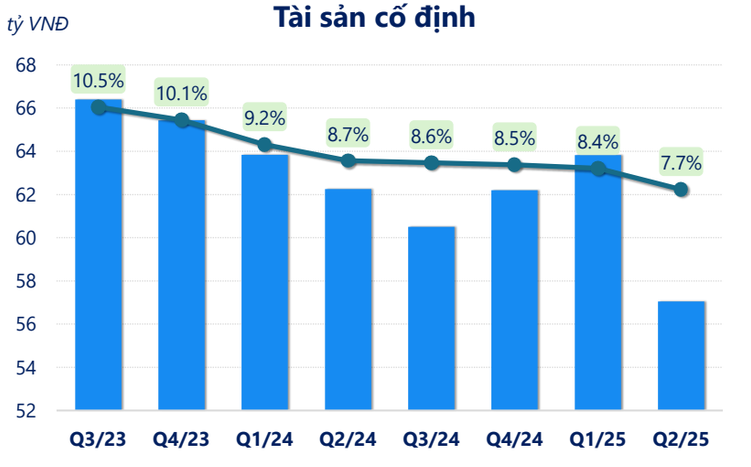
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



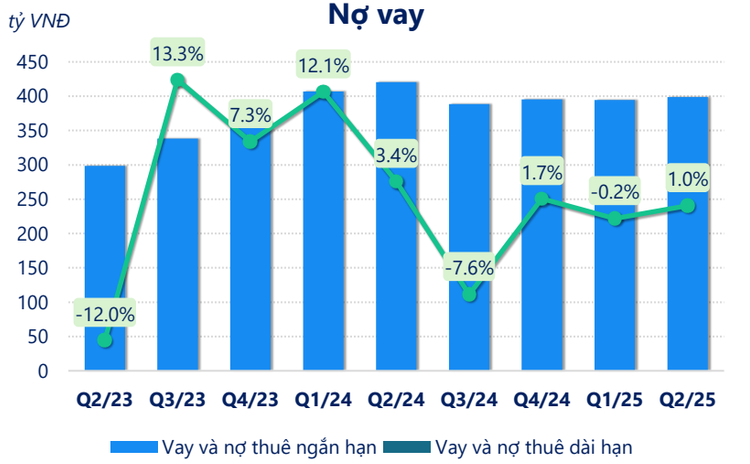
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



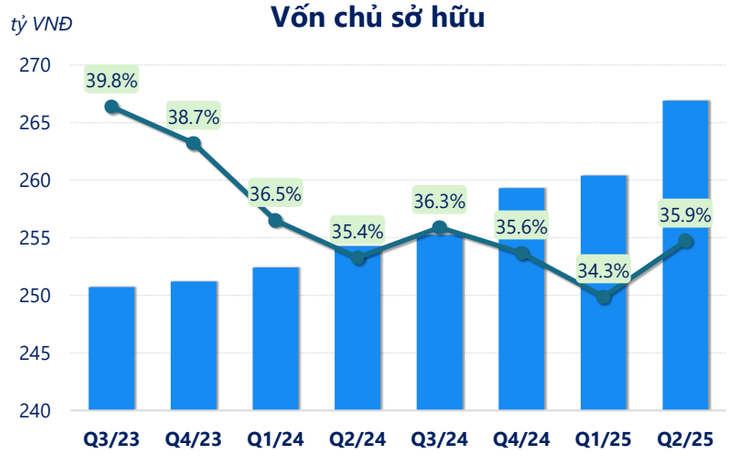
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

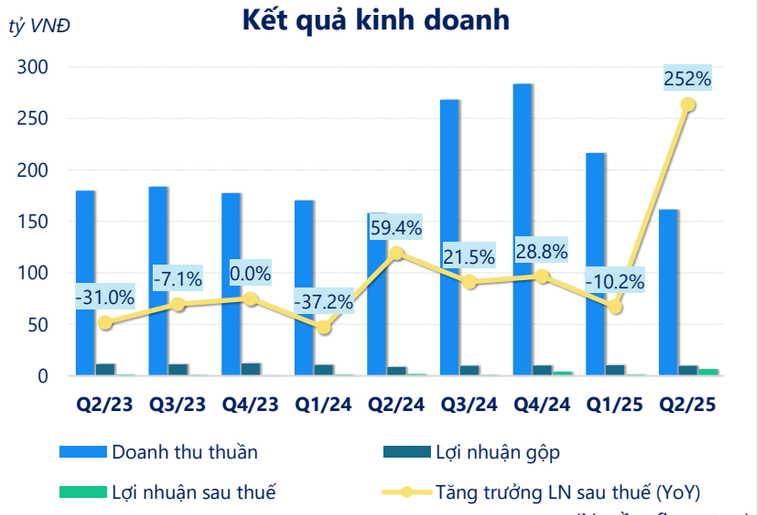


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

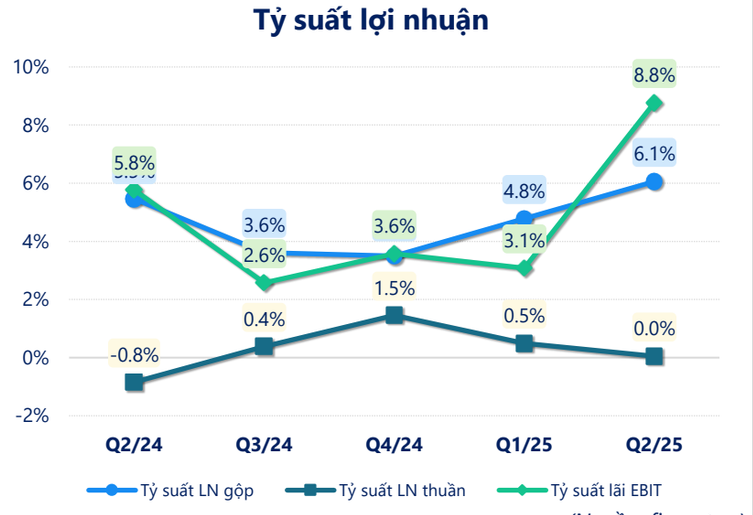
CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Kết quả kinh doanh



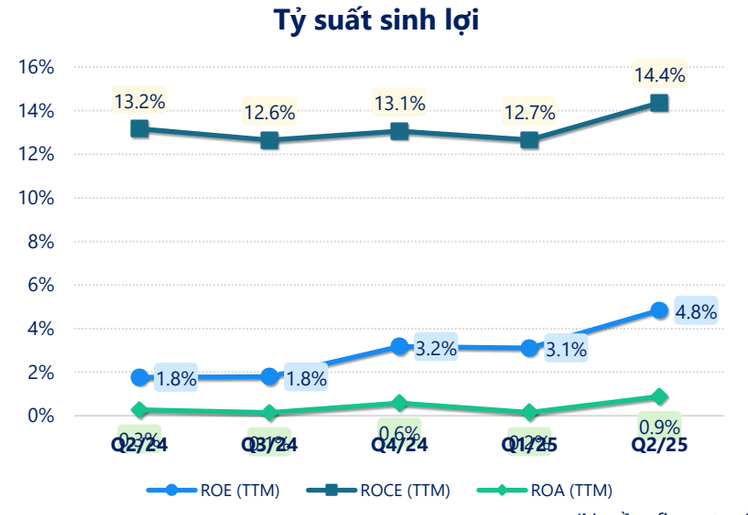
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



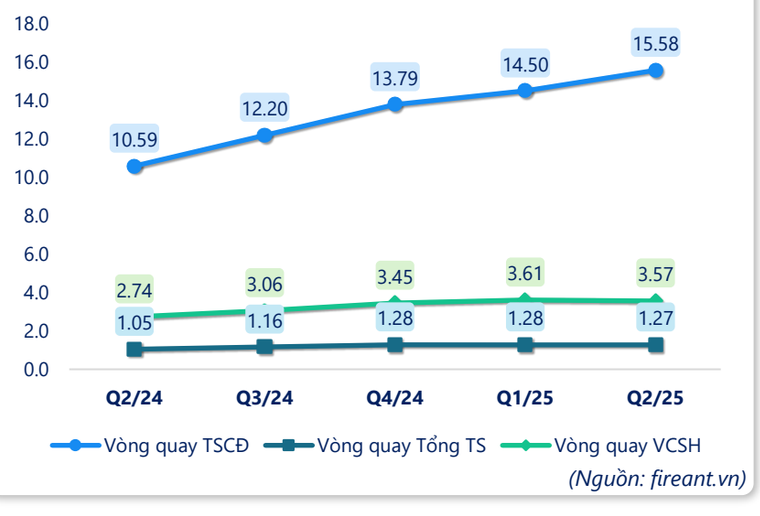
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



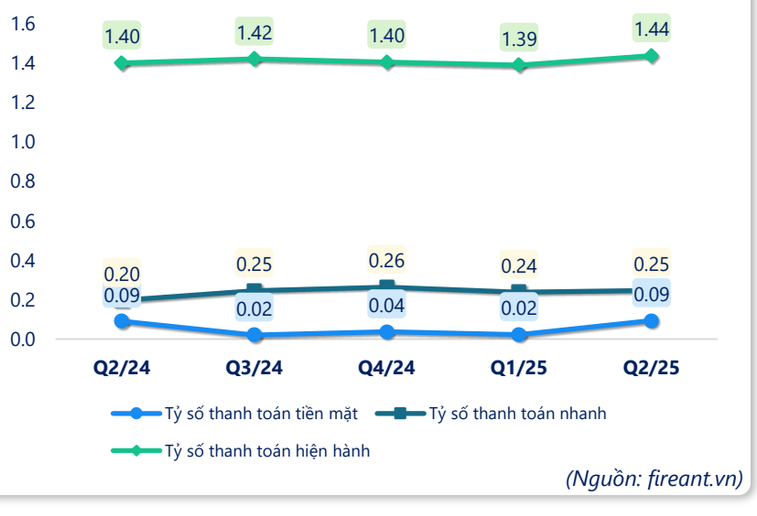
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



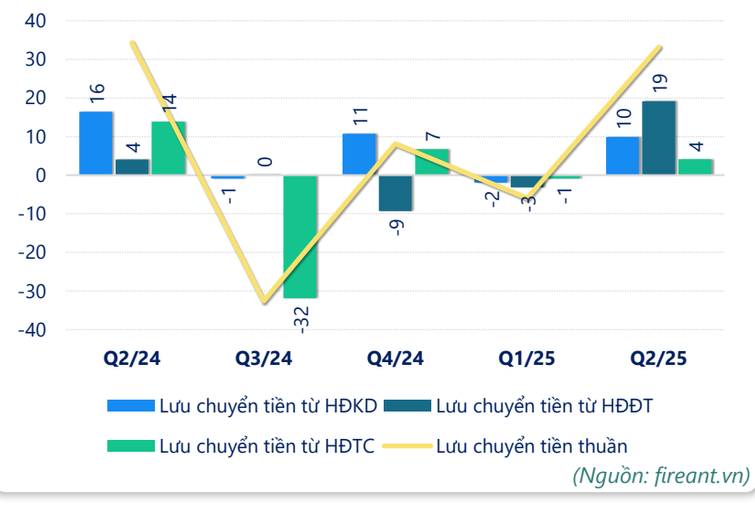
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**743**	**729**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	681	656	3.7%
Tiền và tương đương tiền	44.5	17.2	158%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.8	102	-30.3%
Hàng tồn kho	563	533	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.83	4.07	-55.1%
Tài sản dài hạn	**62.8**	**72.8**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	57.0	62.2	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.71**	**10.6**	**-46.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	476	470	1.4%
Nợ ngắn hạn	**473**	**467**	**1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	399	395	0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.9	67.8	-1.2%
Nợ dài hạn	3.07	2.66	15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**267**	**259**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**267**	**259**	**2.9%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	158	268	283	216	161
Giá vốn hàng bán	149	258	273	206	152
Lợi nhuận gộp	8.64	9.69	9.90	10.3	9.78
Doanh thu HĐTC	-0.07	0.22	3.46	0.09	0.03
Chi phí TC	7.26	5.66	6.18	5.29	7.44
Chi phí lãi vay	6.81	5.66	5.91	5.29	6.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.72	0.87	0.82	1.85	0.24
Chi phí QLDN	1.92	2.35	2.25	2.22	2.05
LN thuần từ HĐKD	-1.33	1.03	4.12	1.07	0.08
Lợi nhuận khác	3.64	0.22	0.09	0.31	8.03
LN trước thuế	2.31	1.24	4.21	1.38	8.11
Lợi nhuận sau thuế	1.85	0.97	4.06	1.10	6.49
LNST của CĐ cty mẹ	1.85	0.97	4.06	1.10	6.49

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.4	-0.89	10.7	-1.94	9.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.06	0.20	-9.30	-3.14	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.9	-31.9	6.72	-0.84	4.13
Tiền đầu kỳ	7.35	41.7	9.09	17.2	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	**34.3**	**-32.6**	**8.13**	**-5.92**	**33.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	41.7	9.09	17.2	11.3	44.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic